

Số: 3511/QĐ-ĐHTL

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về ban hành Khung chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thủy lợi ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐT4 ngày 04/01/2022 của Hội đồng Trường Đại học Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3470/QĐ-ĐHTL ngày 15/9/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủy lợi về quy định xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá, cập nhật, điều chỉnh chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 3569/QĐ-ĐHTL ngày 14/11/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủy lợi về ban hành cấu trúc chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ và đại học;

Căn cứ Biên bản thông qua Khung chương trình đào tạo của Hội đồng Khoa học và đào tạo Trường Đại học Thủy lợi ngày 05/9/2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các Khoa, Giám đốc Trung tâm đào tạo quốc tế;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành Khung chương trình đào tạo trình độ Đại học hệ chính quy của 43 ngành, chương trình đào tạo (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2025 (khóa K67) cho tất cả các ngành, chương trình đào tạo.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các Khoa, Giám đốc Trung tâm đào tạo quốc tế, Giám đốc Phân hiệu, các Bộ môn và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- ĐU, BGH, HĐT (để bc);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, PĐT (HA.15b).

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Nguyễn Trung Việt

DANH MỤC CÁC NGÀNH - CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Ngành	Trang
1	Công nghệ thông tin	1
2	Hệ thống thông tin	6
3	Kỹ thuật phần mềm	11
4	An ninh mạng	16
5	Trí tuệ nhân tạo và khoa học dữ liệu	22
6	Công nghệ chế tạo máy	27
7	Kỹ thuật cơ khí	32
8	Kỹ thuật cơ điện tử	40
9	Kỹ thuật ô tô	45
10	Kỹ thuật điện	52
11	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	60
12	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	66
13	Kỹ thuật Robot và điều khiển thông minh	71
14	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	76
15	Kỹ thuật xây dựng	82
16	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	88
17	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	97
18	Quản lý xây dựng	103
19	Kỹ thuật cấp thoát nước	108
20	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	113
21	Kỹ thuật tài nguyên nước	118
22	Thủy văn học	123
23	Kỹ thuật môi trường	128
24	Kỹ thuật hóa học	135
25	Công nghệ sinh học	141
26	Kinh tế xây dựng	148
27	Kinh tế	154
28	Kinh tế số	163
29	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	167
30	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	171
31	Thương mại điện tử	176
32	Quản trị kinh doanh	180
33	Kế toán	185
34	Chương trình Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế - Ngành kế toán	189
35	Kiểm toán	193
36	Tài chính – ngân hàng	198
37	Chương trình Công nghệ tài chính - Ngành Tài chính - Ngân hàng	202
38	Luật	206
39	Luật kinh tế	210
40	Ngôn ngữ Anh	215
41	Ngôn ngữ Trung Quốc	222
42	Kỹ thuật xây dựng – Chương trình tiên tiến	228
43	Kỹ thuật tài nguyên nước – Chương trình tiên tiến	233

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3511/QĐ-ĐHTL ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủy lợi)

TT	Học phần (Tiếng Việt)	Học phần (Tiếng Anh)	Mã Học phần	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8
I	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	GENERAL EDUCATION			25								
I.1	Lý luận chính trị	Political Subjects			13								
1	Pháp luật đại cương	General Law	GEL101	Luật	2	2							
2	Triết học Mác - Lênin	Marxist-Leninist Philosophy	MLP121	Mác - Lênin	3		3						
3	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Marxist-Leninist Political Economy	MLPE222	Mác - Lênin	2		2						
4	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Science Socialism	SCSO232	Mác - Lênin	2			2					
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of the Communist Party of Vietnam	HCPV343	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2			2					
6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Thought	HCMT354	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2				2				
I.2	Kỹ năng	Skills			3								
7	Kỹ năng mềm và tinh thần khởi nghiệp	Soft skills and Entrepreneurship	SSE111	Phát triển kỹ năng	3	3							
I.3	Tin học	Informatics			3								
8	Kỹ năng số và Khai thác AI	Digital Skills and AI Utilization	CSE105	Tin học và Kỹ thuật tính toán	3		3						
I.4	Ngoại ngữ	Foreign Languages			6								
9	Tiếng Anh 1	English 1	ENG213	Tiếng Anh	3			3					
10	Tiếng Anh 2	English 2	ENG224	Tiếng Anh	3				3				
11	Tiếng Hàn 1	Korean 1	KORE112		3			3					
12	Tiếng Hàn 2	Korean 2	KORE123		3				3				
13	Tiếng Nhật 1	Japanese 1	JAPA112		3			3					
14	Tiếng Nhật 2	Japanese 2	JAPA123		3				3				

TT	Học phần (Tiếng Việt)	Học phần (Tiếng Anh)	Mã Học phần	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8
I.5	Giáo dục quốc phòng	National Defence Education			165t	8*							
I.6	Giáo dục thể chất	Physical Education			3*	1*	1*	1*					
II	GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	PROFESSIONAL EDUCATION			115								
1	Kiến thức cơ sở				61								
II.1	Kiến thức cơ sở khối ngành	Foundational Subjects of the field			9								
15	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Research Methodology	REM101	Ngôn ngữ Trung Quốc	3				3				
16	Dẫn luận ngôn ngữ	Introduction to Linguistics	LING103	Phát triển kỹ năng	2			2					
17	Cơ sở văn hoá Việt Nam	Fundamentals of Vietnamese Culture	CULT104	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2				2				
18	Lịch sử văn minh thế giới	History of World Civilization	CIVI104	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2				2				
II.2	Kiến thức cơ sở ngành	Core Subjects			52								
19	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1	Chinese Integrated Skills 1	CHIS111	Ngôn ngữ Trung Quốc	4	4							
20	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2	Chinese Integrated Skills 2	CHIS121	Ngôn ngữ Trung Quốc	4	4							
21	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3	Chinese Integrated Skills 3	CHIS131	Ngôn ngữ Trung Quốc	4	4							
22	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4	Chinese Integrated Skills 4	CHIS142	Ngôn ngữ Trung Quốc	4		4						
23	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 5	Chinese Integrated Skills 5	CHIS152	Ngôn ngữ Trung Quốc	4		4						
24	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 6	Chinese Integrated Skills 6	CHIS162	Ngôn ngữ Trung Quốc	4		4						
25	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 7	Chinese Integrated Skills 7	CHIS172	Ngôn ngữ Trung Quốc	4		4						
26	Kỹ năng Nghe Tiếng Trung Quốc 1	Chinese Listening Skill 1	CHLS113	Ngôn ngữ Trung Quốc	2			2					
27	Kỹ năng Nói Tiếng Trung Quốc 1	Chinese Speaking Skill 1	CHSP113	Ngôn ngữ Trung Quốc	2			2					
28	Kỹ năng Đọc Tiếng Trung Quốc 1	Chinese Reading Skill 1	CHRD113	Ngôn ngữ Trung Quốc	2			2					

TT	Học phần (Tiếng Việt)	Học phần (Tiếng Anh)	Mã Học phần	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8
29	Kỹ năng Viết Tiếng Trung Quốc 1	Chinese Writing Skill 1	CHWR113	Ngôn ngữ Trung Quốc	2			2					
30	Kỹ năng Nghe Tiếng Trung Quốc 2	Chinese Listening Skill 2	CHLS124	Ngôn ngữ Trung Quốc	2				2				
31	Kỹ năng Nói Tiếng Trung Quốc 2	Chinese Speaking Skill 2	CHSP124	Ngôn ngữ Trung Quốc	2				2				
32	Kỹ năng Đọc Tiếng Trung Quốc 2	Chinese Reading Skill 2	CHRD124	Ngôn ngữ Trung Quốc	2				2				
33	Kỹ năng Viết Tiếng Trung Quốc 2	Chinese Writing Skill 2	CHWR124	Ngôn ngữ Trung Quốc	2				2				
34	Kỹ năng Nghe Tiếng Trung Quốc 3	Chinese Listening Skill 3	CHLS135	Ngôn ngữ Trung Quốc	2					2			
35	Kỹ năng Nói Tiếng Trung Quốc 3	Chinese Speaking Skill 3	CHSP135	Ngôn ngữ Trung Quốc	2					2			
36	Kỹ năng Đọc Tiếng Trung Quốc 3	Chinese Reading Skill 3	CHRD135	Ngôn ngữ Trung Quốc	2					2			
37	Kỹ năng Viết Tiếng Trung Quốc 3	Chinese Writing Skill 3	CHWR135	Ngôn ngữ Trung Quốc	2					2			
II.3	Kiến thức ngành, chuyên ngành	Core Units			54								
1	Các học phần bắt buộc	Compulsory Units			31								
1.1	Kiến thức ngành	Core Units			11								
38	Ngôn ngữ học tiếng Trung Quốc 1	Chinese Linguistics 1	CHLG115	Ngôn ngữ Trung Quốc	3					3			
39	Ngôn ngữ học tiếng Trung Quốc 2	Chinese Linguistics 2	CHLG126	Ngôn ngữ Trung Quốc	2						2		
40	Đất nước học Trung Quốc	Introduction to Chinese Studies	INCH105	Ngôn ngữ Trung Quốc	3					3			
41	Giao tiếp liên văn hoá	Cross-cultural	CRCL106	Ngôn ngữ Trung Quốc	3						3		

TT	Học phần (Tiếng Việt)	Học phần (Tiếng Anh)	Mã Học phần	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8
1.2	Kiến thức chuyên ngành	Chinese Language Expertise											
	Định hướng Tiếng Trung Quốc Kinh tế	Chinese for Economics			20								
42	Tiếng Trung Quốc kinh tế cơ bản	Chinese for Basic Economics	CHBE106	Ngôn ngữ Trung Quốc	3						3		
43	Tiếng Trung Quốc kinh tế nâng cao	Advanced Chinese for Economics	ACHE107	Ngôn ngữ Trung Quốc	3							3	
44	Biên dịch kinh tế	Translation for Economics	TRAN106	Ngôn ngữ Trung Quốc	3						3		
45	Phiên dịch kinh tế	Interpretation for Economics	INTR107	Ngôn ngữ Trung Quốc	3							3	
46	Tiếng Trung Quốc giao tiếp trong kinh doanh	Chinese for Business Communication	CHBC106	Ngôn ngữ Trung Quốc	3							3	
47	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong kinh tế và kinh doanh	Application of Artificial Intelligence in Economics and Business	AIEB325	Kinh tế và Kinh doanh số	3						3		
48	Phiên dịch nâng cao	Advanced Interpretation	AIN107	Ngôn ngữ Trung Quốc	2							2	
	Định hướng Tiếng Trung Quốc Du lịch				20								
49	Nhập môn du lịch	Introduction to Tourism	INTU106	Ngôn ngữ Trung Quốc	3						3		
50	Tiếng Trung Quốc du lịch cơ bản	Basic Chinese for Tourism	BCHT106	Ngôn ngữ Trung Quốc	3						3		
51	Tiếng Trung Quốc du lịch nâng cao	Advanced Chinese for Tourism	ACHT107	Ngôn ngữ Trung Quốc	3							3	
52	Marketing du lịch	Tourism Marketing	TUMA107	Ngôn ngữ Trung Quốc	3							3	
53	Văn hoá và du lịch	Culture and Tourism	CLTU107	Ngôn ngữ Trung Quốc	3							3	
54	Nghệ vụ hướng dẫn du lịch	Tour Guide Skills	TUGS107	Ngôn ngữ Trung Quốc	3							3	
55	Phiên dịch nâng cao	Advanced Interpretation	AIN107	Ngôn ngữ Trung Quốc	2							2	
2	Các học phần tự chọn	Selective Units			13					2	2	9	

TT	Học phần (Tiếng Việt)	Học phần (Tiếng Anh)	Mã Học phần	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8
56	Chữ Hán và văn hóa chữ Hán	Chinese Characters and Culture	CHCR105	Ngôn ngữ Trung Quốc	2					2			
57	Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc	Chinese Language and Culture	CHLC105	Ngôn ngữ Trung Quốc	2					2			
58	Chuyên đề kinh tế Trung Quốc đương đại	Contemporary Chinese Economics	CCHE106	Ngôn ngữ Trung Quốc	2						2		
59	Chuyên đề quan hệ kinh tế Trung Quốc và Asean	Chinese-ASEAN Economic Relation	CAER106	Ngôn ngữ Trung Quốc	2						2		
	Định hướng Tiếng Trung Quốc Kinh tế				9							9	
60	Tư duy kinh tế và định hướng nghề nghiệp	Economics Thinking and Vocational Orientation	ETCO101	Kinh tế	3							3	
61	Văn hóa giao tiếp kinh doanh	Culture of Business Communication	CLBC107	Ngôn ngữ Trung Quốc	3							3	
62	Văn hoá và du lịch	Culture and Tourism	CLTU107	Ngôn ngữ Trung Quốc	3							3	
63	Nghệ vụ hướng dẫn du lịch	Tour Guide Skills	TUGS107	Ngôn ngữ Trung Quốc	3							3	
64	Marketing du lịch	Tourism Marketing	TUMA107	Ngôn ngữ Trung Quốc	3							3	
	Định hướng Tiếng Trung Quốc Du lịch				9						3	6	
65	Tiếng Trung Quốc giao tiếp trong kinh doanh	Chinese for Business Communication	CHBC106	Ngôn ngữ Trung Quốc	3							3	
66	Văn hóa giao tiếp kinh doanh	Culture of Business Communication	CLBC107	Ngôn ngữ Trung Quốc	3							3	
67	Phiên dịch kinh tế	Interpretation for Economics	INTR107	Ngôn ngữ Trung Quốc	3							3	
68	Biên dịch kinh tế	Translation for Economics	TRAN106	Ngôn ngữ Trung Quốc	3						3		
69	Quản trị kinh doanh lữ hành	Travel and Tourism Business Managemnet	TMCU304	Quản trị du lịch	3							3	

TT	Học phần (Tiếng Việt)	Học phần (Tiếng Anh)	Mã Học phần	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8
3	Thực tập và học phần tốt nghiệp	Internship and Graduation Thesis			10								10
70	Thực tập tốt nghiệp	Internship	INTS108	Ngôn ngữ Trung Quốc	3								3
71	Khoá luận tốt nghiệp	Graduation Paper	GRPP108	Ngôn ngữ Trung Quốc	7								7
	Tổng cộng (I + II)	Total (I+II)			140	17	24	17	20	16	16	20	10